|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN  TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO ––––––––––** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––––** |
| Số: /2018/NQ-HĐTP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

*Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;*

*Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14;*

*Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Án treo**

Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, được Tòa án áp dụng đối với người phạm tội bị phạt tù không quá 03 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, xét thấy không cần buộc họ phải chấp hành hình phạt tù.

**Điều 2. Những trường hợp không cho hưởng án treo**

1. Người phạm tội thuộc đối tượng cần phải nghiêm trị quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 3 của Bộ luật Hình sự bao gồm: người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Đối với người phạm tội tuy thuộc trường hợp nêu trên nhưng tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại gây ra; người phạm tội là đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ ánhoặc người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội nhưng lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng thì Tòa án vẫn có thể xem xét cho hưởng án treo nếu đủ các điều kiện hướng dẫn tại Điều 3 của Nghị quyết này; khi quyết định cho hưởng án treo đối với những trường hợp này,Tòa án phải nhận định cụ thể trong bản án về lý do cho hưởng án treo.

2. Bị cáo tại ngoại bỏ trốn trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã đề nghị cơ quan điều tra truy nã.

**Điều 3. Điều kiện cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo**

Chỉ xem xét cho người bị xử phạt tù được hưởng án treo khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Về mức hình phạt

a) Người bị xử phạt tù không quá 03 năm về một tội.

b) Đối với người bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội hoặc có nhiều bản án, khi tổng hợp hình phạt của nhiều tội hoặc nhiều bản án mà hình phạt chung không quá 03 năm tù, thì cũng có thể cho hưởng án treo, nhưng phải xem xét thật chặt chẽ, khách quan và công bằng.

2. Về nhân thân của người phạm tội

a) Người bị xử phạt tù không quá 03 năm có thể được xem xét cho hưởng án treo nếu ngoài lần phạm tội này họ luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân; có nơi cư trú ổn định, rõ ràng theo quy định của Luật Cư trú; không có tiền án, tiền sự.

Trường hợp người có tiền án, tiền sự, nếu xét tính chất của tiền án, tiền sự đó, tính chất của tội phạm mới được thực hiện và các căn cứ khác thấy không nhất thiết phải bắt họ chấp hành hình phạt tù thì cũng có thể cho hưởng án treo, nhưng cần hạn chế và phải xem xét thật chặt chẽ, khách quan và công bằng.

b) Khi xem xét về nhân thân của người phạm tội cần xem xét toàn diện tất cả các yếu tố như trình độ học vấn, hoàn cảnh gia đình, quá trình học tập, công tác, lao động, đồng thời kết hợp với thái độ của họ sau khi phạm tội và yêu cầu phòng, chống tội phạm để đánh giá họ có nhiều khả năng tự cải tạo hay không,trên cơ sở đó mới quyết định bắt họ phải chấp hành hình phạt tù hay cho hưởng án treo; trường hợp cho họ hưởng án treo phải bảo đảm không gây ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

c) Người có thành tích xuất sắc trong lao động, chiến đấu, học tập hoặc công tác được tặng thưởng huân chương, huy chương, bằng khen, bằng lao động sáng tạo hoặc có sáng chế, phát minh có giá trị lớn hoặc nhiều năm được công nhận là chiến sỹ thi đua…; người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng; phạm tội do lỗi vô ý; sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải thì được coi là có nhiều khả năng tự cải tạo.

3. Về tình tiết giảm nhẹ

Có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Trường hợp vừa có tình tiết giảm nhẹ vừa có tình tiết tăng nặng, thì số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự phải nhiều hơn số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự từ 02 tình tiết trở lên.

Mỗi tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự được xác định tương ứng với mỗi điểm quy định tại khoản 1 của các điều này.

**Điều 4. Ấn định thời gian thử thách**

Khi cho người phạm tội hưởng án treo, Tòa án phải ấn định thời gian thử thách bằng hai lần mức hình phạt tù, nhưng không được dưới 01 năm và không được quá 05 năm. Cách tính thời gian thử thách như sau:

1. Trường hợp người bị xử phạt tù không bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian thử thách bằng hai lần mức hình phạt tù, nhưng không được dưới 01 năm và không được quá 05 năm.

2. Trường hợp người bị xử phạt tù đã bị tạm giữ, tạm giam thì lấy mức hình phạt tù trừ đi thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam để xác định mức hình phạt tù còn lại phải chấp hành. Thời gian thử thách trong trường hợp này bằng hai lần mức hình phạt tù còn lại phải chấp hành, nhưng không được dưới 01 năm và không được quá 05 năm.

Ví dụ: Toà án xử phạt A 03 năm tù cho hưởng án treo. Do A đã bị tam giam 01 năm, như vậy mức hình phạt tù còn lại A phải chấp hành là 02 năm (03 năm – 01 năm = 02 năm). Tòa án ấn định thời gian thử thách đối với A là 04 năm (02 năm x 2 = 04 năm).

**Điều 5. Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách**

Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án đầu tiên cho hưởng án treo hoặc ngày quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực; cụ thể như sau:

1. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

2. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cũng cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

3. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án phúc thẩm.

4. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Tòa án cấp giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm để xét xử phúc thẩm lại và Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, nhưng bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm bị hủy để điều tra hoặc xét xử lại và sau đó xét xử sơ thẩm lại, xét xử phúc thẩm lại, Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm hoặc tuyên án phúc thẩm lần sau theo hướng dẫn tại các khoản 1, 2, 3 và 4 của Điều này.

6. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, nhưng Tòa án cấp giám đốc thẩm sửa bản án sơ thẩm cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách tính từ ngày quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực.

7. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Tòa án cấp giám giám đốc thẩm sửa bản án phúc thẩm cho hưởng án treo thìthời gian thử thách tính từ ngàyquyết định giám đốc thẩm có hiệu lực.

8. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Tòa án cấp giám đốc thẩm hủy bản án phúc phẩm, giữ nguyên bản án sơ thẩm hoặc Tòa án cấp giám đốc thẩm sửa bản án phúc thẩm cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

9. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo hoặc không cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, nhưng bản án sơ thẩm, phúc thẩm bị Hội đồng giám đốc thẩm Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương hủy để điều tra hoặc xét xử lại. Sau đó Hội đồng giám đốc thẩm Tòa án nhân dân tối cao hủy Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương và giữ nguyên bản án phúc thẩm, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm hoặc phúc thẩm theo hướng dẫn tại khoản 2 và 3 Điều này.

**Điều 6. Nội dung của bản án tuyên người bị kết án phạt tù được hưởng án treo**

Ngoài những nội theo quy định tại Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bản án cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo phải có nội dung sau đây:

1. Về việc giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách:

a) Khi cho người phạm tội được hưởng án treo, Tòa án phải ghi rõ trong phần Quyết định của bản án việc giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú, cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

b) Khi giao người được hưởng án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách, Tòa án phải ghi rõ trong phần quyết định của bản án tên Ủy ban nhân dân cấp xã; tên huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo, đồng thời ghi rõ trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

c) Khi giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách, Tòa án phải ghi rõ trong phần quyết định của bản án tên và địa chỉ đầy đủ của cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo, đồng thời ghi rõ trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi làm việcthì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

2. Về việc tuyên hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách

Trong phần quyết định của bản án cho người phạm tội được hưởng án treo, Tòa án phải tuyên rõ hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định tại khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự, cụ thể như sau:

“Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

**Điều 7. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách**

Trường hợp người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội phạm mới và tổng hợp với hình phạt tù của bản án trước theo quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Bộ luật Hình sự; nếu họ đã bị tạm giam, tạm giữ thì thời gian bị tạm giam, tạm giữ được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù; trường hợp thời gian bị tạm giam, tạm giữ về tội phạm trước đã được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù ở bản án cho hưởng án treo thì không được tiếp tục trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù khi tổng hợp hình phạt.

**Điều 8. Trường hợp người được hưởng án treo bị đưa ra xét xử về một tội phạm khác thực hiện trước khi được hưởng án treo**

Người đang được hưởng án treo mà sau đó lại phát hiện trước khi được hưởng án treo họ đã thực hiện một tội phạm khác, nếu không thuộc các trường hợp không cho hưởng án treo quy định tại Điều 3 và có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 2 của Nghị quyết này, đồng thời khi tổng hợp hình phạt chung của hai bản án không vượt quá 03 năm tù thì Tòa án vẫn có thể cho họ được hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách chung.

Trường hợp Tòa án không cho người phạm tội được hưởng án treo thì phải buộc họ chấp hành đồng thời hai bản án. Việc thi hành án trong trường hợp này do các cơ quan được giao trách nhiệm thi hành án hình sự phối hợp thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

**Điều 9. Điều kiện và mức rút ngắn thời gian thử thách của án treo**

1. Người được hưởng án treo có thể được Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực quyết định rút ngắn thời gian thử thách của án treo khi có đủ các điều kiện sau:

a) Đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách của án treo;

b) Có nhiều tiến bộ, được thể hiện bằng việc trong thời gian thử thách thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ của người được hưởng án treo; chấp hành đúng chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế nơi làm việc; tích cực lao động, học tập và sửa chữa lỗi lầm; thực hiện đầy đủ các hình phạt bổ sung, nghĩa vụ khác theo quyết định của bản án;

c) Được Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức được giao giám sát giáo dục người được hưởng án treo đề nghị rút ngắn thời gian thử thách bằng văn bản.

2. Người được hưởng án treo một năm chỉ được rút ngắn thời gian thử thách một lần từ một tháng đến một năm. Người được hưởng án treo có thể được rút ngắn thời gian thử thách nhiều lần, nhưng phải bảo đảm thực tế chấp hành thời gian thử thách là ba phần tư thời gian thử thách Tòa án đã tuyên.

3. Trường hợp người được hưởng án treo đã được cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo, nhưng không được Tòa án chấp nhận, nếu sau đó có tiến bộ mới thì Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức được giao giám sát giáo dục người được hưởng án treo tiếp tục đề nghị rút ngắn thời gian thử thách cho họ.

4. Trường hợp người được hưởng án treo lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và có đủ các điều kiện được hướng dẫn tại khoản 1 Điều này, thì Tòa án có thể quyết định rút ngắn hết thời gian thử thách còn lại.

*Lập công* là trường hợp người được hưởng án treo có hành động giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra tội phạm; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc đã cứu được tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên của Nhà nước, tập thể, của công dân trong thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn; có những sáng kiến có giá trị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc có thành tích xuất sắc trong lao động, học tập, chiến đấu, công tác, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định khen thưởng hoặc xác nhận.

*Mắc bệnh hiểm nghèo* là trường hợp mà bệnh viện cấp tỉnh, bệnh viện quân đội cấp quân khu trở lên có kết luận là người được hưởng án treo đang bị bệnh nguy hiểm đến tính mạng, khó có phương thức chữa trị, như: Ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ trướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3, suy thận độ 4 trở lên; HIV giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội không có khả năng tự chăm sóc bản thân và có nguy cơ tử vong cao.

**Điều 10. Trường hợp người được hưởng án treo bị buộc phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo**

Người được hưởng án treo có thể bị Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người chấp hành án treo cư trú hoặc Tòa án quân sự khu vực nơi người chấp hành án treo công tác quyết định buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo nếu đang trong thời gian thử thách mà cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 64 của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên. Thời gian đã chấp hành án treo không được tính vào thời gian chấp hành án phạt tù.

**Điều 11. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền xét, quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo**

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo của cơ quan có thẩm quyền, Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người chấp hành án treo cư trú, Chánh án Tòa án quân sự khu vực nơi người chấp hành án treo công tác phải thành lập Hội đồng xét buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo (sau đây gọi là Hội đồng) và phân công Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, Thẩm phán được phân công phải ấn định ngày mở phiên họp xét buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp biết để cử Kiểm sát viên tham dự phiên họp.

Thời hạn mở phiên họp không quá 15 ngày, kể từ ngày Tòa án nhận được hồ sơ đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp cần phải bổ sung tài liệu hoặc tài liệu chưa rõ thì Thẩm phán yêu cầu cơ quan đề nghị bổ sung hoặc làm rõ thêm. Trong trường hợp này, thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày Tòa án nhận được tài liệu bổ sung hoặc ý kiến bằng văn bản về vấn đề cần làm rõ thêm.

2. Hội đồng gồm 03 Thẩm phán hoặc 02 thẩm phán và 01 Hội thẩm (đối với Tòa án cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực không có đủ 03 Thẩm phán), có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp.

3. Trình tự, thủ tục xét buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo tiến hành như sau:

a) Một thành viên của Hội đồng trình bày hồ sơ đề nghị;

b) Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến;

c) Hội đồng thảo luận và quyết định.

4. Trên cơ sở hồ sơ và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có quyền:

a) Chấp nhận đề nghị chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

c) Không chấp nhận đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

5. Quyết định buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có các nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên Tòa án ra quyết định;

c) Thành phần của Hội đồng;

d) Họ tên, nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được hưởng án treo bị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo;

đ) Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo;

e) Quyết định của Tòa án về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người bị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, cơ quan đề nghị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án phạt tù cho hưởng án treo, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định có trụ sở.

7. Quyết định buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

Người bị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp và Tòa án cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Thời hạn kháng cáo của người bị buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo là 07 ngày, thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 07 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên là 15 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Việc phúc thẩm quyết định của Tòa án về buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo được thực hiện theo quy định tại Điều 361 và Điều 362 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

8. Quyết định của Tòa án về việc buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm mà không có kháng cáo hoặc kháng nghị.

**Điều 12. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày .................... và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ........................

2. Các hướng dẫn trước đây của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về án treo trái với hướng dẫn của Nghị quyết này đều bãi bỏ.

3. Trường hợp người phạm tội đã bị xét xử trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo đúng các văn bản hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, trừ trường hợp có những căn cứ kháng nghị khác.

4. Đối với các trường hợp cho hưởng án treo trước ngày 01-01-2018 thì không áp dụng quy định tại khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự để buộc người được hưởng án treo chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo nếu đang trong thời gian thử thách mà cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 64 của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên**.**

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ủy  ban Thường vụ Quốc hội; - Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;  - Ủy  ban Tư pháp của Quốc hội; - Ban Nội chính Trung ương;  - Văn phòng Trung ương Đảng; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo); - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (để phối hợp); - Bộ Tư pháp (để phối hợp); - Bộ Công an (để phối hợp); - Các TAND và TAQS các cấp (để thực hiện); - Các Thẩm phán và các đơn vị TANDTC (để thực hiện); - Lưu: VT, Vụ PC&QLKH TANDTC. | **TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN CHÁNH ÁN**  **Nguyễn Hòa Bình** |